

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế Cộng tác viên kiểm tra văn bản
quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Điểm c Khoản 1 Điều 176 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 2259/TTr-STP ngày 19 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020././.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Cục Công tác phía Nam - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Như Điều 2;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- UBND cấp huyện;
- TT Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- LĐVP, CV, TH; HCTC;
- Lưu VT. 44

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Liêm

QUY CHẾ

**Cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm
pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm
2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức và quản lý Cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Cộng tác viên); quyền, nghĩa vụ và kinh phí hoạt động của Cộng tác viên trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Cộng tác viên, cơ quan quản lý, sử dụng Cộng tác viên; các cơ quan, đơn vị có liên quan đến hoạt động của Cộng tác viên.

Điều 3. Cộng tác viên

1. Cộng tác viên là người có kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên ngành phù hợp với nội dung văn bản được kiểm tra do Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố ký hợp đồng Cộng tác viên, hoạt động theo cơ chế khoán việc hoặc hợp đồng có thời hạn.

2. Cộng tác viên bao gồm: Cộng tác viên cấp tỉnh và Cộng tác viên cấp huyện. Cộng tác viên cấp tỉnh chịu sự quản lý, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ và thực hiện công việc theo yêu cầu của Sở Tư pháp. Cộng tác viên cấp huyện chịu sự quản lý, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ và thực hiện công việc theo yêu cầu của Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Phòng Tư pháp).

Điều 4. Cơ quan quản lý, sử dụng Cộng tác viên

Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp được sử dụng Cộng tác viên để thực hiện việc tự kiểm tra và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc lập danh sách và quản lý đội ngũ Cộng tác viên.



Điều 5. Mục đích kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Cộng tác viên

Cộng tác viên tham gia hoạt động kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật nhằm phát hiện những nội dung trái pháp luật để đề nghị cơ quan ký hợp đồng cộng tác (Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp) kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý văn bản theo quy định, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 6. Mối quan hệ giữa Cộng tác viên và cơ quan sử dụng Cộng tác viên

1. Cộng tác viên và Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp thiết lập hợp đồng cộng tác trên cơ sở thỏa thuận, bình đẳng và tự nguyện.

2. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho Cộng tác viên thực hiện công việc được giao; được sử dụng kết quả kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Cộng tác viên để phục vụ nhiệm vụ tham mưu quản lý của đơn vị trong lĩnh vực xây dựng văn bản.

3. Mọi đề xuất, kiến nghị của Cộng tác viên liên quan đến việc kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật phải thông qua Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp xem xét công nhận hoặc không công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ của Cộng tác viên.

4. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, Cộng tác viên hoạt động độc lập, khách quan, trung thực và tuân theo quy định của pháp luật.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Tiêu chuẩn Cộng tác viên

1. Tốt nghiệp Đại học Luật hoặc Đại học chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực văn bản được kiểm tra.

2. Có thời gian làm công tác xây dựng, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật từ 02 (hai) năm trở lên hoặc 05 (năm) năm công tác trong lĩnh vực chuyên ngành.

3. Có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực hiện công việc được giao.

4. Có nguyện vọng trở thành Cộng tác viên.

5. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị xử lý kỷ luật hoặc bị kết án nhưng chưa được xóa án tích.

6. Được cơ quan, tổ chức nơi đang công tác giới thiệu (đối với cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc).

Điều 8. Ký kết hợp đồng cộng tác

1. Căn cứ nhu cầu của công tác kiểm tra văn bản thuộc lĩnh vực chuyên ngành, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp ký kết hợp đồng cộng tác

thực hiện kiểm tra văn bản với những người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 của Quy chế này để làm Cộng tác viên.

2. Hợp đồng cộng tác được thực hiện theo “*Mẫu Hợp đồng Cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật*” tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy chế này và các giấy tờ sau:

a) Đối với cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc

- Văn bằng của Cộng tác viên (bản sao);

- Giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức nơi Cộng tác viên đang công tác giới thiệu và xác nhận về thời gian công tác của Cộng tác viên theo “*Mẫu Giấy giới thiệu tham gia Cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật*” tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy chế này.

b) Đối với người không phải là cán bộ, công chức, viên chức

- Văn bằng của Cộng tác viên (bản sao);

- Đơn đề nghị trở thành Cộng tác viên;

- Giấy tờ chứng minh thời gian làm công tác xây dựng, kiểm tra văn bản QPPL hoặc giấy tờ chứng minh thời gian công tác trong lĩnh vực chuyên ngành.

Điều 9. Những trường hợp không được ký kết hợp đồng Cộng tác viên

1. Giám đốc Sở Tư pháp không ký hợp đồng cộng tác thực hiện kiểm tra văn bản với cán bộ, công chức, viên chức của Sở Tư pháp.

2. Trưởng Phòng Tư pháp không ký kết hợp đồng Cộng tác viên với cán bộ, công chức của đơn vị mình.

3. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp không ký kết hợp đồng Cộng tác viên với những người không đảm bảo tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 Quy chế này.

Điều 10. Chấm dứt hợp đồng Cộng tác viên

Cơ quan sử dụng Cộng tác viên chấm dứt hợp đồng Cộng tác viên trong các trường hợp sau:

1. Theo thỏa thuận của hai bên hoặc theo yêu cầu của Cộng tác viên.

2. Cộng tác viên không khách quan, không trung thực trong thực hiện công việc được giao.

3. Cộng tác viên không đảm bảo thực hiện công việc đúng yêu cầu về thời gian và chất lượng theo hợp đồng hoặc theo yêu cầu.

4. Lợi dụng danh nghĩa Cộng tác viên để thực hiện các hoạt động khác ngoài công tác kiểm tra văn bản được giao.

5. Hết thời hạn theo Hợp đồng Cộng tác viên đã ký kết; hoặc bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Cộng tác viên vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỘNG TÁC VIÊN

Điều 11. Quyền của Cộng tác viên

1. Được phân công thực hiện công việc kiểm tra văn bản phù hợp với lĩnh vực văn bản kiểm tra thể hiện trong hợp đồng cộng tác đã ký kết với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp.
2. Được cung cấp tài liệu, văn bản và các điều kiện cần thiết khác để phục vụ cho công tác kiểm tra văn bản theo quy định.
3. Được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng kiểm tra văn bản.
4. Được hưởng chế độ kinh phí chi cho hoạt động của Cộng tác viên theo quy định của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.
5. Được biểu dương, khen thưởng theo quy định của pháp luật khi có thành tích trong công tác kiểm tra văn bản.

Điều 12. Nghĩa vụ của Cộng tác viên

1. Thực hiện công việc kiểm tra theo đúng quy định của pháp luật về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và hợp đồng cộng tác đã ký kết với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và các quy định trong Quy chế này.
3. Cộng tác viên có trách nhiệm không cung cấp thông tin về văn bản được kiểm tra, kết quả kiểm tra văn bản cho bất kỳ bên thứ ba nào, trừ trường hợp được cơ quan sử dụng cho phép bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật.
4. Giữ bí mật công tác, bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.
5. Báo cáo định kỳ và đột xuất về kết quả thực hiện kiểm tra văn bản theo yêu cầu của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp; kịp thời thông báo cho Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp về việc thay đổi nơi công tác.

Chương IV

KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ TRÁCH NHIỆM THI HÀNH

Điều 13. Kinh phí hoạt động của Cộng tác viên

1. Kinh phí chi cho hoạt động của cộng tác viên thuộc nội dung chi đảm bảo công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do ngân sách nhà nước đảm bảo, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.
2. Việc lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí đảm bảo cho hoạt động của Cộng tác viên thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan sử dụng Cộng tác viên

Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp có trách nhiệm:

1. Xây dựng, quản lý, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho Cộng tác viên thực hiện công việc kiểm tra văn bản và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc xây dựng và quản lý đội ngũ Cộng tác viên của cấp mình.
2. Căn cứ vào thực tế của công tác kiểm tra văn bản thuộc lĩnh vực chuyên ngành, quyết định quy mô đội ngũ Cộng tác viên của cấp mình, ký hợp đồng cộng tác; được sử dụng kết quả kiểm tra văn bản của cộng tác viên theo yêu cầu công việc của mình; thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản chi cho Cộng tác viên theo quy định của pháp luật.
3. Đề nghị cấp có thẩm quyền biểu dương, khen thưởng cộng tác viên có thành tích trong công tác kiểm tra văn bản của địa phương.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức liên quan đến hoạt động của Cộng tác viên

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và đơn vị khác đóng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm giới thiệu người thuộc đơn vị mình có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 7 Quy chế này tham gia làm Cộng tác viên; hỗ trợ và tạo điều kiện cho Cộng tác viên thực hiện nhiệm vụ kiểm tra văn bản theo quy định.
2. Thủ trưởng cơ quan Tài chính cấp tỉnh, cấp huyện chịu trách nhiệm hướng dẫn việc lập dự toán, cấp phát, quản lý, sử dụng kinh phí đảm bảo cho hoạt động của Cộng tác viên theo quy định của pháp luật.
3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Trưởng Phòng Tư pháp và đơn vị có liên quan ở địa phương triển khai thực hiện Quy chế này; đảm bảo kinh phí cho hoạt động của Cộng tác viên theo quy định.
4. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh thì các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Liêm

Phụ lục I
MẪU HỢP ĐỒNG CỘNG TÁC VIÊN KIỂM TRA
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CƠ QUAN SỬ DỤNG
CỘNG TÁC VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /HĐ/CTV

....., ngày ... tháng ... năm.....

HỢP ĐỒNG CỘNG TÁC VIÊN KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Căn cứ Bộ luật dân sự năm 2015,
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Quyết định số/2019/QĐ-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế Cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Dương,

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm..... Tại
Chúng tôi, một bên là ông (bà):.....
Chức vụ:
Đại diện cho:
Và một bên là ông (bà):
Chứng minh nhân dân số:.....cấp ngày.... tháng ... năm.....
Cơ quan cấp:
Nơi làm việc:
Chức vụ chuyên môn:
Địa chỉ thường trú:
Thỏa thuận kí kết hợp đồng cộng tác và cam kết thực hiện đúng các điều khoản sau

đây:

Điều 1. Thời hạn và chế độ làm việc

1. Ông (bà) làm việc theo hợp đồng cộng tác từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng năm....

2. Cộng tác theo vụ việc hoặc thường xuyên:.....

3. Thời gian làm việc (số lượng giờ, ngày trong 1 tuần hoặc 1 tháng):.....

Điều 2. Nội dung công việc

1. Tham gia công tác tự kiểm tra; kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã gửi về theo quy định tại Điều 121 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; kiểm tra văn bản khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật

2. Tham gia Đoàn kiểm tra hoặc Đoàn kiểm tra liên ngành theo chuyên đề lĩnh vực, địa bàn theo yêu cầu của cơ quan sử dụng Cộng tác viên;

3. Xem xét, đánh giá về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản QPPL theo các điều kiện quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Điều 3. Chế độ thù lao và công tác phí của Cộng tác viên

1. Cộng tác viên được hưởng thù lao

- Theo văn bản quy phạm pháp luật xin ý kiến với mức là:/văn bản

- Theo thời gian làm việc với mức là:

2. Cộng tác viên được thanh toán công tác phí tham gia đoàn kiểm tra theo chuyên đề, địa bàn, lĩnh vực theo mức:/ngày.

3. Chế độ thù lao và công tác phí của Cộng tác viên có thể được điều chỉnh theo quy định của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Cộng tác viên

1. Quyền của Cộng tác viên

Thực hiện theo quy định của Điều 11 của Quy chế Cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số...../2019/QĐ-UBND ngày....tháng.... năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Nghĩa vụ của Cộng tác viên

Thực hiện theo quy định của Điều 12 của Quy chế Cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số...../2019/ QĐ-UBND ngày....tháng.... năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan sử dụng cộng tác viên

1. Cơ quan sử dụng Cộng tác viên có trách nhiệm quản lý và hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ cho Cộng tác viên, tạo điều kiện cho Cộng tác viên thực hiện công việc được giao.

2. Thanh toán đầy đủ chế độ thù lao và công tác phí cho Cộng tác viên theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận tại Hợp đồng này.

3. Được sử dụng kết quả công việc của Cộng tác viên theo yêu cầu của công việc mình.

Điều 6. Điều khoản chung

1. Hợp đồng Cộng tác viên có hiệu lực từ ngàythángnăm.....

2. Hợp đồng Cộng tác viên được chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại Điều 10 Quy chế Cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật ban hành theo Quyết định số/2019/QĐ-UBND ngàytháng....năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

3. Trong trường hợp một trong các bên vi phạm hoặc xảy ra tranh chấp sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có những thay đổi, bổ sung hoặc đề xuất cần thảo luận thì hai bên sẽ cùng bàn bạc, giải quyết.

5. Hợp đồng này được lập thành 2 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản./.

CỘNG TÁC VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
SỬ DỤNG CỘNG TÁC VIÊN**

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II
MẪU GIẤY GIỚI THIỆU THAM GIA CỘNG TÁC VIÊN KIỂM TRA
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

TÊN CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ GIỚI THIỆU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số:...../GT-.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY GIỚI THIỆU
Tham gia Cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

Kính gửi: Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương (Phòng Tư pháp huyện, thị xã, thành phố...).

(Cơ quan, đơn vị)trân trọng giới thiệu:

Ông (bà):

Trình độ chuyên môn:

Chức vụ:

Hiện đang công tác tại:.....

Công việc chính đang làm.....

Địa chỉ thường trú:.....

..... Điện thoại:.....Email:.....

Thời gian đã công tác trong (cơ quan, đơn vị).....được.....năm, từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....

.....Lĩnh vực công tác:.....

Thời gian làm công tác liên quan đến lĩnh vực xây dựng, kiểm tra, văn bản quy phạm pháp luật được ... năm, kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Đề nghị Sở Tư pháp (Phòng Tư pháp) xem xét, ký hợp đồng cộng tác thực hiện kiểm tra văn bản với ông (bà)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

-

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị
(Ký, đóng dấu)